



xīn huái

心怀

verb/noun · harbor (feelings); state of mind

Example Sentences

Tā xīn huái gǎn jī duì bāng zhù tā de rén shuō le xiè xiè
他心怀感激，对帮助他的人说了谢谢。

He harbored gratitude and said thank you to those who helped him.

Tā xīn huái mèng xiǎng nǚ lì zhuī qiú zì jǐ de mù biāo
她心怀梦想，努力追求自己的目标。

She harbors dreams and strives to pursue her goals.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀									